

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ MAP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ MAP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAP DESIGN SURVEY CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110260032

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P4 – nhà H Tập thể nhà máy thuốc lá Thăng Long, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979.689.664

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                              | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, kim loại quý khác)                   | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản          | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng;<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước | 7110(Chính) |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120        |
| 19. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490        |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 23. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẠNH | Thôn Dấu, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 026188002966                                                                                |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN QUỐC THÁI  | Thôn Dầu, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 | 026085004875 |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 |              |  |
|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | TRẦN CÔNG THIÊN | Thôn Chùa, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 026087006794 |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |  |
|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN QUỐC THÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026085004875

Ngày cấp: 14/05/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Dấu, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Dấu, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội